

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính
(Báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2013



Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng)	4 - 5
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng)	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng)	8 - 29



M

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") được thành lập vào đầu ngày 01 tháng 01 năm 2011 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài Nhà nước là 10.274.670 đơn vị, chiếm 11,88% vốn điều lệ, trong đó số cổ phần bán cho công chúng là 10.195.570 đơn vị và số lượng cổ phần bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty là 79.100 đơn vị.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 13 tháng 07 năm 2011.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1,10,11 – Tháp BIDV – số 35 phố Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đặt tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Hoàng Huy Hà	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011
Ông Đỗ Huy Hoài	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Trần Phương	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Thắng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
		Miễn nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Bùi Thị Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Hoàng Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Trần Minh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Đỗ Huy Hoài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 1 năm 2013
Ông Nguyễn Quốc Tín	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
		Miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2013
		Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Huy Hoài - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
(BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG)**

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) được lập phù hợp với Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: *M*

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 03 năm 2014

Số tham chiếu: 60758150/16395213

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 19 tháng 03 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 29.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) phù hợp với quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC và Thông tư số 165/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thuyết minh số 2.1 trong Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các thông tin trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh các thông tin trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được lập và trình bày phù hợp với quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thuyết minh số 2.1 trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng).

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0452-2013-004-1



Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0923-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 03 năm 2014

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Số Công văn:.....

V/v: báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG)

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



Bà Trần Thị Năng Tĩnh
Trưởng Bộ phận Kiểm tra Nội bộ

Bà Trần Ngọc Diệp
Phụ trách Phòng Tài chính
Kế toán

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 03 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

STT	CÁC CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4	281.009.395.659
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5	41.417.385.504
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	6	60.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		382.426.781.163
5	Vốn khả dụng	7	780.428.198.551
6	Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4) (%)		204%



Bà Trần Thị Năng Tĩnh
Phụ trách Phòng Kiểm tra Nội bộ

Bà Trần Ngọc Diệp
Phụ trách Phòng Tài chính
Kế toán

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 03 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VÔN KHẨ DUNG)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là BSC) là công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài Nhà nước là 10.274.670 đơn vị, chiếm 11,88% vốn điều lệ, trong đó số cổ phần bán cho công chúng là 10.195.570 đơn vị và số lượng cổ phần bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty là 79.100 đơn vị.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 13 tháng 07 năm 2011.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng vốn điều lệ của Công ty là 865.000.000.000 đồng Việt Nam.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1,10,11 – Tháp BIDV – số 35 phố Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đặt tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 142 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 146 người).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các văn bản pháp quy áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định tại Thông tư 226/2010/TT-BTC và Thông tư 165/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 226/2010/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

Các cách thức diễn giải được áp dụng trong trường hợp không có hướng dẫn cụ thể trong Thông tư 226/2010/TT-BTC, thông tư 165/2012/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 226/2010/TT-BTC và các văn bản khác

Trong quá trình lập và trình bày báo cáo này, do Thông tư 226/2010/TT-BTC và Thông tư 165/2012/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 226/2010/TT-BTC chưa có hướng dẫn cụ thể nên Công ty đã áp dụng các diễn giải dưới đây cho một số khoản mục dựa trên hiểu biết và đánh giá của Công ty. Cụ thể như sau:

STT	Khoản mục	Cách thức diễn giải của Công ty
1	Chỉ tiêu “ <i>Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật</i> ” (Chỉ tiêu g, Khoản 1, Điều 4 – Vốn khả dụng, Thông tư 226/2010/TT-BTC)	<p>Chỉ tiêu này được xác định bằng tổng của:</p> <ul style="list-style-type: none">▶ Lợi nhuận lũy kế;▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013;▶ Số dư các khoản dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. <p>Do số dư tài khoản dự phòng trên bảng cân đối kế toán là một khoản mục phi tiền tệ, phản ánh số dư dự phòng đã được trích lập để xử lý các rủi ro phát sinh trong tương lai, toàn bộ số dư dự phòng này cần phải được cộng ngược lại vào lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 để xác định vốn khả dụng của Công ty.</p>
2	Chỉ tiêu “ <i>Các khoản phải thu</i> ” (Chỉ tiêu g, Khoản 1, Điều 9 – Giá trị rủi ro thanh toán, Thông tư 226/2010/TT-BTC)	Chỉ tiêu “Các khoản phải thu” bao gồm cả các khoản phải thu khác và các tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán và tiến hành xác định giá trị rủi ro thanh toán của các khoản mục này theo công thức quy định trong Thông tư 226/2010/TT-BTC.
3	Chỉ tiêu “ <i>Rủi ro tăng thêm</i> ” (Khoản 5, Điều 8 – Giá trị rủi ro thị trường)	Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng thêm được tính bằng Hệ số rủi ro thị trường x Quy mô rủi ro thị trường x Hệ số rủi ro tăng thêm.

2.2 Đồng tiền trên báo cáo

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) CHỦ YẾU

3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư 226/2010/TT-BTC như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

3.2 Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu sẵn sàng để đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn trong vòng 90 ngày.

Theo quy định trong Thông tư 226/2010/TT-BTC, vốn khả dụng của Công ty được xác định bằng tổng vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối được cộng lại số dư các tài khoản dự phòng trên bảng cân đối kế toán tại ngày lập báo cáo và được điều chỉnh tăng/(giảm) các khoản mục sau đây:

3.2.1 Các khoản tăng thêm

- ▶ Giá trị của các khoản nợ có thời hạn ban đầu là 5 năm của Công ty có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu;
- ▶ Các khoản nợ có thời hạn ban đầu trên 10 năm đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; và
- ▶ Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng).

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (05) cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Vốn khả dụng (tiếp theo)

3.2.2 Các khoản giảm trừ

- ▶ Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
- ▶ Năm mươi phần trăm phần giá trị tăng lên của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- ▶ Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng).
- ▶ Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày;
- ▶ Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán (nếu có).

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản và giá trị sổ sách (đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng).

3.3 Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi và được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu quỹ;
- ▶ Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
 - Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty.
- ▶ Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.
- ▶ Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán.

3.3.1 Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong Thông tư 226/2010/TT-BTC.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

3.3.2 Giá tài sản

a. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ

Giá trị của tiền bằng VNĐ là số dư tài khoản tiền mặt tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi kỳ hạn và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi lũy kế chưa được thanh toán tới ngày tính toán.

b. Trái phiếu

Giá trị của trái phiếu niêm yết là giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày gần nhất cộng lãi lũy kế. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế.

Giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá niêm yết trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn (nếu có); Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế.

c. Cổ phiếu

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Giá trị của cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên UpCom là giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UpCom không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, hoặc cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không liên quan đến Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản bằng 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phần, phần vốn góp khác là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: giá trị sổ sách; giá mua/giá trị vốn góp; giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

3.3.3 Giá trị rủi ro tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- ▶ Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- ▶ Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- ▶ Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác x Giá trị tiềm ẩn rủi ro

- ▶ Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian x Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian quá hạn theo quy định trong Thông tư 226/2010/TT-BTC và Thông tư 165/2012/TT-BTC.

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+3 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết; hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

a. Các giao dịch mua, bán chứng khoán, cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại, giao dịch cho vay mua chứng khoán ký quỹ, giao dịch bán có cam kết mua lại, giao dịch mua có cam kết bán lại, vay, cho vay chứng khoán:

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm	Toàn bộ giá trị khoản cho vay
2.	Cho vay chứng khoán	Max{(Giá trị thị trường của hợp đồng - Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)},0}
3.	Vay chứng khoán	Max{(Giá trị tài sản đảm bảo - Giá trị thị trường của hợp đồng),0}
4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	Max{(Giá trị hợp đồng tính theo giá mua - Giá trị thị trường của Hợp đồng x (1 - Hệ số rủi ro thị trường)),0}
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	Max{(Giá trị thị trường của hợp đồng x (1 - Hệ số rủi ro thị trường)-Giá trị hợp đồng tính theo giá bán),0}
6.	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	Max{(Số dư nợ - Giá trị tài sản đảm bảo),0}

Số dư nợ là giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo giá trị thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị của các tài sản được xác định theo Thuyết minh 3.3.2.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VÔN KHẨ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VÔN KHẨ DỤNG) CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán (tiếp theo)

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)		
1.	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2.	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)		
1.	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2.	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)

b. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

3.4.3 Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thoả thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 – Hệ số rủi ro thị trường)

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

3.4.4 Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- ▶ Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- ▶ Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- ▶ Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trên.

3.5 Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗ kỹ thuật, lỗ hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗ con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tuỳ thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi: chi phí khấu hao; dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn; dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VNĐ	Giá trị rủi ro VNĐ
	(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		310.137.802.436	-
1. Tiền mặt (VNĐ)	0	305.937.802.436	-
2. Các khoản tương đương tiền	0	4.200.000.000	-
3. Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ	0	-	-
II. Trái phiếu Chính phủ		165.644.725.773	4.969.341.773
4. Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0	-	-
5. Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuồng phiếu		-	-
5.1. Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, AfDB, EIB và EBRD	3	165.644.725.773	4.969.341.773
5.2. Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm;	3	-	-
Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm;	4	-	-
Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên;	5	-	-
III. Trái phiếu doanh nghiệp		40.000.000.000	12.000.000.000
6. Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8	-	-
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	-	-
7. Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25	-	-
Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30	40.000.000.000	12.000.000.000
Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VÔN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VNĐ	Giá trị rủi ro VNĐ
	(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
IV. Cổ phiếu		517.888.059.400	219.004.875.750
8. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10	34.717.701.400	3.471.770.140
9. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15	74.416.874.600	11.162.531.190
10. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20	20.557.600	4.111.520
11. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30		
12. Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50	408.732.925.800	204.366.462.900
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			
13. Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10		
14. Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30		
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch		71.556.271	35.778.136
15. Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40		
16. Chứng khoán bị huỷ niêm yết, huỷ giao dịch	50	71.556.271	35.778.136
VII. Chứng khoán khác			
17. Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80		
18. Các tài sản đầu tư khác	80		
VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng) (*)		299.996.000.000	44.999.400.000
Mã chứng khoán			
1. THC (*)	30	299.996.000.000	44.999.400.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)			281.009.395.659

(*) Giá trị rủi ro thị trường của khoản đầu tư này được điều chỉnh tăng thêm do khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tân Hưng chiếm 35% Vốn chủ sở hữu của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

	Giá trị rủi ro VNĐ
Rủi ro trước thời hạn thanh toán (<i>Thuyết minh 5.1</i>)	18.445.340.000
Rủi ro quá thời hạn thanh toán (<i>Thuyết minh 5.2</i>)	22.972.045.504
Rủi ro tăng thêm	-
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN	41.417.385.504

5.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro (VNĐ)							Tổng giá trị rủi ro VNĐ
	0%	0,8%	3,2%	4,2%	6%	8%		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		
1. Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm (<i>Thuyết minh 5.1</i>)	-	-	-	-	307.422.333.333	-	18.445.340.000	
2. Cho vay chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	
3. Vay chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	
4. Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	-	-	-	-	-	-	-	
5. Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	-	-	-	-	-	-	-	
6. Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-	
7. Các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	-	-	-	-	-	-	-	
Các khoản phải thu (bao gồm các khoản phải thu khác) có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-	-	-	-	-	
Các tài sản có khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống	-	-	-	-	-	-	-	
TỔNG RỦI RO THANH TOÁN TRƯỚC THỜI HẠN	18.445.340.000							

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

5.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán (tiếp theo)

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
1.	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương	0%
2.	Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	0,8%
3.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
5.	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6.	Các tổ chức, cá nhân khác	8%

	Giá trị sổ sách VNĐ	Giá trị tài sản đảm bảo (*) VNĐ	Giá trị tài sản không có tài sản đảm bảo VNĐ	Giá trị rủi ro VNĐ
Các khoản tiền gửi kỳ hạn	307.422.333.333	-	307.422.333.333	18.445.340.000
	307.422.333.333	-	307.422.333.333	18.445.340.000

(*) Tài sản đảm bảo bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

5.2 Rủi ro quá thời hạn thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán của các khoản mục đã quá thời hạn thanh toán được xác định như sau:

STT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro (VNĐ)	Giá trị rủi ro (VNĐ)
1.	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16	-	-
2.	16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32	-	-
3.	31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48	-	-
4.	Từ 60 ngày trở đi	100	22.972.045.504	22.972.045.504
TỔNG RỦI RO QUÁ HẠN THANH TOÁN				22.972.045.504

	Giá trị sổ sách VNĐ	Giá trị tài sản đảm bảo (*) VNĐ	Giá trị tài sản không có tài sản đảm bảo VNĐ	Giá trị rủi ro VNĐ
Các khoản phải thu	39.932.197.024	16.960.151.520	22.972.045.504	22.972.045.504
	39.932.197.024	16.960.151.520	22.972.045.504	22.972.045.504

(*) Tài sản đảm bảo bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

6. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Giá trị VNĐ</i>
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng	205.527.666.038
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (<i>Thuyết minh 6.1</i>)	(25.517.976.644)
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)	231.045.642.682
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	57.761.410.671
V.	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	60.000.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})		60.000.000.000

6.1 Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

	<i>Giá trị VNĐ</i>
Chi phí khấu hao	1.335.802.030
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(59.421.362.446)
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	5.975.700.000
Dự phòng phải thu khó đòi	26.591.883.772
	(25.517.976.644)

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BẢO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

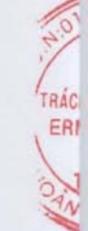
7. VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VNĐ	Khoản giảm trừ VNĐ	Khoản tăng thêm VNĐ
A	Nguồn vốn	(1)	(2)	(3)
1	Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại	865.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần	241.713.457		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-		
5	Quỹ đầu tư phát triển	-		
6	Quỹ dự phòng tài chính	-		
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
8	Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật	(35.164.434.516)		
	- Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối	(172.796.214.823)		
	Công lai:			
	- Số dư các khoản dự phòng	137.631.780.307		
9	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)	-		
10	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
11	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-		
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-		
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính (Thuyết minh 7.1)	(31.653.964.703)	11.471.709.345	
1A	Tổng		809.895.023.583	

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VNĐ	Khoản giảm trừ VNĐ	Khoản tăng thêm VNĐ
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tiền và các khoản tương đương tiền			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	51.200		
1.	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường (Thuyết minh 4)			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng (Thuyết minh 7.2)	51.200		
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	77.182.322		
1.	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-		
2.	Trả trước cho người bán	77.182.322		
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-		
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-		
4.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-		
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
5.	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-		
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			



11/12/2013

Công ty Cổ phần Chứng khoán
 Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NƠI DỤNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VNĐ	Khoản giảm trừ VNĐ	Khoản tăng thêm VNĐ
B	Tài sản ngắn hạn			
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
IV	Hàng tồn kho		22.175.365	
V	Tài sản ngắn hạn khác			
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn		252.300.000	
2.	Thuế GTGT được khấu trừ			
3.	Thuê và các khoản phải thu Nhà nước			
4.	Tài sản ngắn hạn khác			
4.1	Tạm ứng	-		
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày	-		
4.2	Phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác	252.300.000		
1B	Tổng		351.708.887	

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VNĐ	Khoản giảm trừ VNĐ	Khoản tăng thêm VNĐ
C	Tài sản dài hạn			
I	Các khoản phải thu dài hạn			
1.	Phải thu dài hạn của Khách hàng	-	-	-
	Phải thu dài hạn của Khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn của Khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	-	-	-
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	-	-	-
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày	-	-	-
1.5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
II	Tài sản cố định	1.492.534.553		
III	Bất động sản đầu tư		-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VNĐ	Khoản giảm trừ VNĐ	Khoản tăng thêm VNĐ
C	Tài sản dài hạn			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
1.	Đầu tư vào công ty con	-	-	
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	
3.	Đầu tư chứng khoán dài hạn	12.602.507.091		
	Chứng khoán tiềm ăn rủi ro thị trường (Thuyết minh 4)			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng (Thuyết minh 7.3)	12.602.507.091		
4.	Đầu tư dài hạn khác	-	-	
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
V	Tài sản dài hạn khác			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo Thông tư 226		-	
1C	Tổng			29.115.116.145
	VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C			780.428.198.551

Không áp dụng cho mục đích lập bảng tính vốn khả dụng

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

7.1 Giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán

Chi tiết giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán tại khoán mục đầu tư tài chính được điều chỉnh vào vốn khả dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch VND
Giá trị tăng thêm			
Cổ phiếu niêm yết	52.116.699.319	63.349.568.900	11.232.869.581
Cổ phiếu chưa niêm yết	16.183.261	28.917.400	12.734.139
Trái phiếu niêm yết	6.978.120.148	7.204.225.773	226.105.625
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-
	59.111.002.728	70.582.712.073	11.471.709.345
Giá trị giảm đi			
Cổ phiếu niêm yết	77.435.126.997	45.785.007.100	(31.650.119.897)
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.275.006	2.430.200	(3.844.806)
Trái phiếu niêm yết	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-
	77.441.402.003	45.787.437.300	(31.653.964.703)
	136.552.404.731	116.370.149.373	(20.182.255.358)

7.2 Chứng khoán ngắn hạn bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng

Chi tiết chứng khoán ngắn hạn bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng như sau:

	Giá trị VND
Trái phiếu phát hành bởi công ty mẹ	-
Cổ phiếu phát hành bởi công ty con cùng công ty mẹ	51.200
Chứng khoán bị hạn chế chuyển nhượng	-
Ủy thác đầu tư có thời hạn còn lại trên 90 ngày	-
	51.200

7.3 Chứng khoán dài hạn bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng

Chi tiết chứng khoán dài hạn bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng như sau:

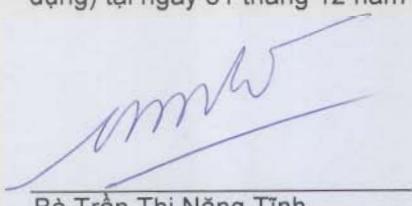
	Giá trị VND
Trái phiếu phát hành bởi công ty mẹ	10.402.507.091
Chứng khoán bị hạn chế chuyển nhượng	2.200.000.000
	12.602.507.091

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (BÁO CÁO TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG) (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 yêu cầu phải
được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (báo cáo tỷ lệ vốn khả
dụng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.


Bà Trần Thị Nắng Tĩnh
Phụ trách Phòng Kiểm tra Nội bộ
Kế toán


Bà Trần Ngọc Diệp
Phụ trách Phòng Tài chính
Tổng Giám đốc


Ông Đỗ Huy Hoài

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 03 năm 2014

NNG
★